

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *Q/b* /CB-SXD

Kiên giang, ngày *06* tháng 10 năm 2015

CÔNG BỐ

Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2015

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ, về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 3522/VP-KTCN ngày 11 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện nhiệm vụ công bố giá vật liệu xây dựng,

Sở Xây dựng công bố đơn giá vật liệu xây dựng từ ngày 01 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015. Đơn giá cụ thể từng loại vật liệu đính kèm theo công bố này gồm các phụ lục sau:

- Phụ lục số 1/VLXD: Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Rạch Giá;

- Phụ lục số 2/VLXD: Giá trang thiết bị nội thất gắn với công trình trên địa bàn thành phố Rạch Giá;

- Phụ lục số 3/VLXD: Giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất.

Đơn Giá Vật liệu xây dựng công bố này được cập nhật, tổng hợp từ giá đã hình thành mua bán trên thị trường, từ các thông tin của nhà cung cấp, nhà sản xuất, ngoài ra có một số loại vật liệu tăng giảm nhiều lần trong tháng thì được tính bình quân. Đơn giá này là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập dự toán công trình.

Ghi chú: các đơn vị có yêu cầu công bố giá bán sản phẩm VLXD liên hệ phòng GD & QLXD CB, điện thoại 0948166061, gặp đ/c Diệp Thanh Phong (email: dtphong3456@gmail.com).

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước KG;
- Phòng Công thương, phòng QL Đô thị các huyện, thị, TP;
- Phòng Tài chính các huyện, thị, TP;
- Lưu VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Ngọc Tính

PHỤ LỤC 1
ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
 Kèm theo công bố số: 916/ CB-SXD ngày 06/10/2015

Đơn vị tính : VNĐ

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
1	<u>Xi măng các loại:</u>				
	Cement Hà tiên PCB 30	Kg	1.309	1.440	QCVN 16-1:2011/BXD Giấy chứng nhận hợp quy Số QC 0520-12-00 ngày 30/7/2012 đến ngày 29/7/2015
	Cement Hà tiên PCB 40	"	1.418	1.560	"
	Cement Acifa PCB 30	Kg	1.327	1.460	QCVN 16-2014/BXD Giấy chứng nhận hợp quy Số 0545-15-00/01 ngày 28/5/2015 đến ngày 27/5/2018
	Cement Acifa PCB 40	"	1.382	1.520	"
2	<u>Cát xây dựng các loại:</u>				
	Cát vàng	M ³	109.091	120.000	Cty TNHH MTV Anh Đức
	Cát đen san lấp	"	100.000	110.000	"
3	<u>Gạch các loại:</u>				
	* Gạch Tuynel Kiên Giang				TCVN 1450-2009 TCVN 1451-1998 theo công bố hợp chuẩn/hợp quy Số 01/CBHC-KBT ngày 10/10/2014
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180	Viên	1.273	1.400	
	Gạch thẻ 40x80x180	"	1.255	1.380	
	* Gạch Tunnel An Giang				
	Gạch ống 80x80x180	Viên	1.091	1.200	
	Gạch thẻ 40x80x180	"	1.073	1.180	
	* Gạch không nung Kiên Giang				Cty CP Gạch không nung Kiên Giang
	Gạch thẻ 4x8x18 cm	Viên	1.173	1.290	"
	Gạch 02 (gạch ống) lỗ 8x8x18 cm	"	1.191	1.310	"
	Gạch 03 lỗ 8x18x36 cm	"	7.000	7.700	"
	Gạch 03 lỗ 18x18x36 cm	"	10.455	11.500	"
	* Gạch block bê tông cốt liệu				Cty TNHH Phương Thịnh
	Gạch 01 lỗ mù 9x19x19 cm	Viên	4.000	4.400	"
	Gạch block 19x19x19 cm	"	8.000	8.800	"
	Gạch 03 lỗ mù 9x19x39 cm	"	8.000	8.800	"
	Gạch 03 lỗ mù 19x19x39 cm	"	12.000	13.200	"
4	<u>Đá Hòn Sóc:</u>				
	Đá mi bụi I	M ³	158.683	174.552	
	Đá mi bụi II	"	148.683	163.552	

đlyt

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	211.683	232.852	
	Đá 0x4 loại I	"	250.683	275.752	
	Đá 0x4 loại II	"	226.683	249.352	
	Đá 0x4 loại III	"	193.683	213.052	
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"	348.683	383.552	
	Đá 4x6 xay bóp	"	290.683	319.752	
	Đá 4x6 xay thả	"	279.683	307.652	
	Đá 2x4	"	292.683	321.952	
	Đá 05x19	"	299.683	329.652	
	Đá 10x19	"	306.683	337.352	
5	Thép Cây:				
	* Thép Pomina				DNTN Nguyễn Hồng
	Thép cuộn Φ 6	Kg	11.470	12.617	
	Thép cuộn Φ 8	"	11.420	12.562	
	Thép cây Φ 10	"	11.229	12.352	SD295A
	Thép cây Φ 12 - Φ 20	"	10.979	12.077	CB300
	Thép cây Φ 10	"	11.479	12.627	CB400
	Thép cây Φ 12 - Φ 28	"	11.229	12.352	"
	* Thép Việt Mỹ (VAS)				Giấy chứng nhận hợp quy Số: 13.052-HQ5/NVI từ ngày 23/01/2014 đến ngày 22/01/2017
	Thép cuộn Φ 6	Kg	15.020	16.522	CB300T
	Thép cuộn Φ 8	"	14.970	16.467	"
	Thép thanh vằn Φ 10	"	15.120	16.632	SD295/CB-300V
	Thép thanh vằn Φ 12 - Φ 20	"	14.970	16.467	"
	Thép thanh vằn Φ 10	"	15.120	16.632	SD390/CB-400V
	Thép thanh vằn Φ 12 - Φ 20	"	14.970	16.467	"
	* Thép Miền Nam (V)				Cty CP SX&KD VLXD
	Thép cuộn Φ 6	Kg	13.182	14.500	CT3, CB240-T
	Thép cuộn Φ 8	"	13.136	14.450	"
	Thép gân Φ 10	"	13.091	14.400	CT5, CB300-V SD295
	Thép gân Φ 12 - Φ 32	"	12.955	14.250	"
	Thép gân Φ 10	"	13.364	14.700	CB400-V, SD390
	Thép gân Φ 12 - Φ 32	"	13.227	14.550	"
	* Thép Hòa Phát				Giấy chứng nhận hợp quy Số: 0623 từ ngày 28/5/2013 đến ngày 27/5/2016
	Thép cuộn Φ 6	Kg	14.200	15.620	TCVN 1651-1:2008; CB240T
	Thép cuộn Φ 8	"	14.200	15.620	"
	Thép gân Φ 10	"	14.300	15.730	TCVN 1651-2:2008 CB300-V; CB400V SD295; SD390; Gr40
	Thép gân Φ 12 - Φ 32	"	14.200	15.620	"

định

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Thép gân Φ 10	"	14.800	16.280	TCVN 1651-2:2008 CB500-V; GR460 SD490
	Thép gân Φ 12 - Φ 32	"	14.700	16.170	"
	* Thép ống SeAH Việt Nam				
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) dày 1,0-1,4mm.ĐK DN10 - DN100	Kg	12.145	13.360	Chất lượng BS 1387 hoặc ASTM A53/A500
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) dày 1,7-1,9mm.ĐK DN10 - DN100	"	11.936	13.130	"
	Ống thép đen dày 3,4mm đến 6,35mm.ĐK DN125 - DN200	"	13.527	14.880	"
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 1,7-1,9mm.ĐK DN10 - DN100	"	20.409	22.450	"
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3,4-6,35mm.ĐK DN10 - DN100	"	20.409	22.450	"
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) dày 1,0-2,3mm.ĐK DN10 - DN200	"	12.273	13.500	"
	*Cọc cừ tràm:				
	Cừ 4,7m, ĐK ngọn 5,5 - 6,5cm	Cây	30.909	34.000	
	Cừ 4,7m, ĐK ngọn 4,5 - 5,3 cm	"	25.455	28.000	
	Cừ 4,7m, ĐK ngọn 4,2 - 4,5 cm	"	23.636	26.000	
	Cừ 4,7m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2 cm	"	20.909	23.000	
	Cừ 3,7m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2 cm	"	14.545	16.000	
	* Cây chống bạch đàn:				
	Dài 4m, ĐK ngọn 3,8, 4,2cm	Cây	21.818	24.000	
	Dài 5m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2cm	"	25.455	28.000	
6	Gỗ xẻ các loại:				
	Gỗ cặm se dài < 3m	M ³	27.272.727	30.000.000	
	Gỗ dẫu	"	13.636.364	15.000.000	
	Ván coffa gỗ thông	"	6.363.636	7.000.000	
	Gỗ đà nẹp ván khuôn	"	5.909.091	6.500.000	
	Ván ép coffa màu đỏ	"	4.545.455	5.000.000	
8	Tole các loại:				
	* Tole ZACS® lạnh 100 AZ100				TCVN 7470:2005
	Tole lạnh cán sóng dày 0,32mm khổ 1,07m	M ²	89.525	98.478	Mạ nhôm kẽm
	Tole lạnh cán sóng dày 0,35mm khổ 1,07m	"	94.234	103.657	"
	Tole lạnh cán sóng dày 0,38mm khổ 1,07m	"	101.595	111.755	"
	Tole lạnh cán sóng dày 0,40mm khổ 1,07m	"	106.300	116.930	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,42mm khổ 1,07m	"	110.996	122.096	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,45mm khổ 1,07m	"	118.261	130.087	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,48mm khổ 1,07m	"	125.931	138.524	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,51mm khổ 1,07m	"	132.175	145.392	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,34mm khổ 1,07m	"	98.207	108.028	Mạ nhôm kẽm và mạ màu
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,37mm khổ 1,07m	"	106.405	117.046	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,40mm khổ 1,07m	"	112.310	123.541	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,42mm khổ 1,07m	"	117.674	129.441	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,44mm khổ 1,07m	"	123.176	135.494	"



SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,47mm khổ 1,07m	"	130.971	144.068	"
	Tole lạnh cán sóng, màu dày 0,50mm khổ 1,07m	"	140.443	154.487	"
	* Tole Hoa Sen				Cty CP SX&KD VLXD
	Tole 1,07m, sóng vuông dày 0,42mm	M ²	78.636	86.500	Mạ kẽm
	Tole 1,07m, sóng vuông dày 0,45mm	"	82.273	90.500	"
	Tole 1,07m sóng vuông dày 0,42mm	"	80.455	88.500	Mạ màu
	Tole 1,07m sóng vuông dày 0,45mm	"	84.091	92.500	"
9	Xà gỗ, Thép Smartruss:				Mạ nhôm kẽm
	Loại C4075, dày 0,75mm TCT	Mét	25.515	28.067	G550Mpa
	Loại C7510, dày 1,05mm TCT	"	68.145	74.960	"
	Loại C10075, dày 0,8mm TCT	"	76.965	84.662	"
	Loại C10010, dày 1,05mm TCT	"	89.880	98.868	"
	Loại TS6110, dày 1,05mm TCT	"	81.375	89.513	"
	Loại TS6175, dày 0,8mm TCT	"	69.615	76.577	"
	Loại TS4048, dày 0,53mm TCT	"	35.070	38.577	"
	Loại TS4060, dày 0,65mm TCT	"	44.625	49.088	"
	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20mm	Con	1.417	1.559	
	Vít liên kết Trusstite d=6mm	"	4.242	4.666	
	C&Z 10015, dày 1,5mm	Mét	88.935	97.829	
	C&Z 10019, dày 1,9mm	"	111.195	122.315	
	Tôn Lysaght 406mm 3 sóng dày 0,45mm	M ²	240.765	264.842	Thép Zinalume AZ150; G550
	Tôn màu Lysaght 406mm 3 sóng dày 0,48mm	"	316.155	347.771	Thép Clean XRW AZ150; G551
	* Xà gỗ TP-TRUSS*				Cty CP TM XNK XD Trường Phúc
	TC 10010 dày 1,0mm màu xanh	md	79.697	87.667	mạ nhôm kẽm
	TC 10075 dày 0,8mm màu xanh	"	66.122	72.734	AZ150, G550Mpa
	TC 7510 dày 1,0mm màu xanh	"	62.014	68.215	"
	TC 7575 dày 0,8mm màu xanh	"	48.689	53.558	"
	TC 6075 dày 0,8mm màu xanh	"	37.108	40.819	"
	TV 6175 dày 0,8mm màu xanh	"	62.387	68.626	"
	TV 4080 dày 0,8mm màu xanh	"	42.089	46.298	"
	Vít Sstr-12-14x20	Con	710	781	
	Bát chân kèo-BM2 (loại nhỏ)	Cái	8.443	9.287	
	Bát chân kèo-BM1 (loại lớn)	"	10.200	11.220	
	Bát đỉnh kèo	"	11.202	12.322	
	Bulong M12x100 (2 long đến)	Bộ	10.500	11.550	
	C100 x 50 dày 1,5mm	Mét	62.588	68.847	mạ kẽm
	C125 x 50 dày 1,5mm	"	69.710	76.681	"
	C150 x 50 dày 1,5mm	"	80.014	88.015	"
	C180 x 50 dày 1,5mm	"	90.089	99.098	"
	C100 x 50 dày 1,8mm	"	75.046	82.551	"
	C125 x 50 dày 1,8mm	"	83.705	92.076	"
	C150 x 50 dày 1,8mm	"	96.229	105.852	"
	C180 x 50 dày 1,8mm	"	108.015	118.817	"
	* Xà Gỗ:				Cty TNHH Thép Thanh Tâm
	C45x100x2ly	Mét	45.455	50.000	Xà gỗ đen
	C45x125x2ly	"	52.727	58.000	"

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	C45x150x2ly	"	60.000	66.000	"
	C45x100x2ly	"	50.000	55.000	Xà gỗ mạ kẽm
	C45x125x2ly	"	59.091	65.000	"
	C45x150x2ly	"	65.455	72.000	"
	* Xà Gỗ:				Cty CP SX & KD Vật liệu XD
	C45x100x2	Mét	45.909	50.500	Xà gỗ đen
	C45x125x2	"	51.364	56.500	"
	C45x100x2	"	55.000	60.500	Xà gỗ mạ kẽm
	C45x125x2	"	59.545	65.500	"
10	Nhiên liệu:				
	Xăng Ron 95	Lít	16.909	18.600	
	Xăng Ron 92	"	16.350	17.985	
	Dầu Diesel 0,25S	"	12.555	13.810	
	Dầu hỏa	"	11.618	12.780	
11	Cọc bê tông ly tâm:				Cty CP SX & KD Vật liệu XD
	Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 250, L=8m	Cọc	1.772.727	1.950.000	
	Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L=11,8	"	3.045.455	3.350.000	
	Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L=13,8m	"	3.590.909	3.950.000	
	Cọc ống BTCT đá 1x2 M300 ĐK 300 L=15,8m	"	4.090.909	4.500.000	
	Mỗi nối cọc ĐK 250 sắt dày 5ly, dài 30cm	Cái	454.545	500.000	
	Mỗi nối cọc ĐK 300 sắt dày 5ly, dài 30cm	"	500.000	550.000	
12	Cống bê tông ly tâm:				Cty CP SX&KD vật liệu XD
	Cống Ø400 H10, L=4m M300, dày 5cm	Cái	1.318.182	1.450.000	
	Cống Ø400 H30, L=4m M300, dày 5cm	"	1.409.091	1.550.000	
	Cống Ø600 H10, L=4m M300, dày 6cm	"	2.090.909	2.300.000	
	Cống Ø600 H30, L=4m M300, dày 6cm	"	2.181.818	2.400.000	
	Cống Ø800 H10, L=4m M300, dày 8cm	"	3.636.364	4.000.000	
	Cống Ø800 H30, L=4m M300, dày 8cm	"	3.818.182	4.200.000	
	Cống Ø1000 H10, L=4m M300, dày 9cm	"	5.181.818	5.700.000	
	Cống Ø1000 H30, L=4m M300, dày 9cm	"	5.818.182	6.400.000	
	Cống Ø1200 H10, L=4m M300, dày 12cm	"	9.272.727	10.200.000	
	Cống Ø1200 H30, L=4m M300, dày 12cm	"	9.909.091	10.900.000	
13	Nhựa đường:				
	Nhựa Bitumen HD M60/70	Kg	16.909	18.600	Số: 2014-QMS-1270 TC ISO 9001:2008 từ ngày 23/12/2013 đến 20/12/2017 Cty TNHH Hoa Đại (đóng phuy tại Singapore)
	Nhựa đường đóng thùng Shell Singapore 60/70	"	16.227	17.850	Cty TNHH TM SX Tín Thịnh (nhập khẩu nguyên thùng, giá giao trên xe)

Minh

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Nhũ tương đóng thùng Colas CRS-1 (R65)	"	13.591	14.950	Cty TNHH TM SX Tín Thịnh (giả giao trên xe)
	Nhựa Cascade M60/70	"	17.445	19.190	Cty CP Cascade Việt Nam (nhập khẩu nguyên đai, nguyên kiện)
	Nhựa Beneta M60/70	"	17.445	19.190	"
14	Bê tông nhựa nóng				Cty CP ĐTXD & Thương mại 68
	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	1.745.000	1.919.500	
	Bê tông nhựa nóng C12.5	"	1.875.000	2.062.500	
	Bê tông nhựa nóng C9.5	"	2.077.000	2.284.700	
15	Bê tông thương phẩm:				Cty TNHH XD Quê Hương
	Mác 200	M ³	1.515.909	1.667.500	Độ sụt 12±2 dùng cho đổ bơm
	Mác 250	"	1.672.727	1.840.000	"
	Mác 300	"	1.792.954	1.972.249	"
	Mác 350	"	1.965.454	2.161.999	"
	Mác 400	"	2.090.909	2.300.000	"
16	Bóng đèn Philip:				
	Đèn huỳnh quang 0,6m TLD	Bóng	9.091	13.000	
	Đèn huỳnh quang 1,2m TLD	"	12.000	15.000	
	Đèn LED siêu mỏng 6W-GLX01-SLI-D120-6W	Bộ	249.000	273.900	
	Đèn LED siêu mỏng 12W-GLX01-SLI-D170-12W	"	409.000	449.900	
17	Dây cáp điện Cadivi				
	VC-0,50 (F 0,80)-300/500V	Mét	1.400	1.540	Dây đồng đơn cứng bọc PVC 300/500V
	VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	"	2.350	2.585	
	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	"	4.980	5.478	Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC 0,6/1 kV
	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	"	7.020	7.722	
	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	"	11.450	12.595	
	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	"	5.820	6.402	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC
	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	"	8.110	8.921	
	VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-0,6/1 kV	"	8.110	8.921	
	CV-1,5 (7/0,52)-450/750V	"	3.700	4.070	Cáp điện lực hạ thế 450/750 V
	CV-2,5 (7/0,67)-450/750V	"	6.030	6.633	
	CV-10 (7/1,35)-450/750V	"	22.100	24.310	
	CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1kV	"	5.270	5.797	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV
	CVV-6,0 (1x7/1,04)-0,6/1kV	"	15.540	17.094	
	CVV-25-0,6/1kV	"	56.600	62.260	
	CVV-50-0,6/1kV	"	106.300	116.930	
	* Ống luồn dây điện CADIVI:				
	Ống luồn dây điện cứng 750N F16-CA16M	Ống	18.600	20.460	Ống 2,9m
	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA16H	"	23.700	26.070	"
	Ống luồn dây điện đàn hồi F16-CAF16	Cuộn	179.700	197.670	Cuộn 50m
	Ống luồn dây điện đàn hồi F20-CAF20	"	202.900	223.190	"
	* Cầu dao điện CADIVI:				
	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	Cái	33.100	36.410	

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	"	42.300	46.530	
	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	"	67.800	74.580	
	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	"	65.700	72.270	
18	Các loại vật tư:				
	Đinh các loại	Kg	22.000	24.200	
	Bulon 6mmx50mm	Con	1.000	1.100	
	Len Đào đất	Cái	15.000	16.500	
	Len trộn hồ	"	22.000	24.200	
	Súng bắn keo	"	12.000	13.200	
	Keo kiếng	Chai	26.000	28.600	
	Phèn chua	Kg	10.000	11.000	
	Giấy dầu loại I	M ²	16.110	17.721	
	A dao	Kg	20.000	22.000	
	Giấy nhám 100 Trung quốc	Tờ	800	880	
	Giấy nhám 100 VN	"	700	770	
	Vôi cục	Kg	5.000	5.500	
	Oxy (chai khí nén 6m3)	Chai	90.000	99.000	
	Đất đèn	Kg	25.000	27.500	
	Que hàn C.32-VN	"	25.000	27.500	
	Que hàn C.47-Hàn Quốc	"	165.000	181.500	
	Đinh vít bản tole	Con	400	440	
	Đinh dùi nhôm	Kg	35.000	38.500	
	Lưới B40 cao 1,8m	"	18.182	20.000	1m ² = 1,667 Kg
	Lưới B40 cao 1,2m	"	18.182	20.000	"
	Kẽm buộc	"	16.364	18.000	

dyne

PHỤ LỤC 2

ĐƠN GIÁ TRANG THIẾT BỊ NỘI THẤT GẮN VỚI CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TPRG

Kèm theo công bố số: 916 / CB-SXD ngày 06 / 10 / 2015

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
1	Gạch ốp lát các loại:				
	* Gạch men ACERA				Loại A
	Gạch lát nền 40x40	M ²	92.803	102.083	"
	Gạch ốp tường 25x40	"	87.273	96.000	"
	* Gạch Viglacera				DNTN Thu Đại Thành
	Gạch lát vệ sinh 25x25	M ²	100.000	110.000	
	Gạch ốp tường 25x40	"	89.091	98.000	
	Gạch ốp tường 30x45	"	154.545	170.000	
	Gạch ốp tường 30x60 mờ	"	190.909	210.000	
	Gạch ốp tường 30x60 bóng	"	181.818	200.000	
	Gạch lát nền 40x40 men	"	89.091	98.000	
	Gạch lát nền 50x50 men	"	113.636	125.000	
	Gạch lát nền 60x60 granite mờ	"	209.091	230.000	
	Gạch lát nền 60x60 granite bóng kính	"	177.273	195.000	
	Gạch lát nền 80x80 granite bóng kính	"	290.909	320.000	
	* Gạch Taicera				QCVN 16-6:2011/BXD Giấy chứng nhận hợp quy Số: 07-11 ngày 21/4/2014 đến ngày 20/4/2017
	Gạch men 25x25	M ²	136.500	150.150	Loại I
	Gạch men 25x40	"	131.727	144.900	"
	Gạch men 30x45	"	163.227	179.550	"
	Gạch thạch anh phủ men 40x40 màu nhạt	"	141.873	156.060	"
	Gạch thạch anh phủ men 40x40 màu đậm	"	146.509	161.160	"
	Gạch thạch anh 40x40 màu nhạt	"	131.727	144.900	"
	Gạch thạch anh 40x40 màu đậm	"	141.273	155.400	"
	Gạch thạch anh phủ men 60x30 (giả cổ)	"	229.091	252.000	"
	Gạch thạch anh phủ men 60x30 (Injet)	"	291.136	320.250	
	Gạch thạch anh phủ men 60x60 (giả cổ)	"	229.091	252.000	"
	Gạch thạch anh phủ men 60x60 (Injet)	"	291.136	320.250	"
	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	"	181.364	199.500	"
	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	"	252.955	278.250	"
	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	"	252.955	278.250	"
	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	"	310.227	341.250	"
	Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100	"	386.591	425.250	"
	* Gạch Vitaly				Loại A (1)
	Gạch ceramic 40x40 màu sáng	M ²	81.818	90.000	"
	Gạch ceramic 40x40 màu đậm		82.727	91.000	"
	Gạch ceramic 40x40 sân vườn		93.636	103.000	"
	Gạch ceramic 25x25 sàn nước		87.273	96.000	"
	Gạch ceramic 25x40		82.727	91.000	"



Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* Gạch Terrazzo				Cty CP SX&KD VLXD
	Màu xám	M ²	109.000	119.900	
	Gạch màu	"	119.000	130.900	
	* Gạch Bê tông tự chèn tráng men				Cty CP SX&KD Vật liệu xây dựng
	Gạch màu các loại 25x25x4cm	M ²	92.727	102.000	
	Gạch màu vàng, xanh, trắng 25x25x4cm	"	96.364	106.000	
	Gạch màu các loại 30x30x4,5cm	"	96.364	106.000	
	Gạch màu vàng, xanh, trắng 30x30x4,5cm	"	100.000	110.000	
	* Gạch Bê tông màu 25x25x4cm				Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển nhà Kiên Giang
	Màu đỏ	M ²	86.364	95.000	
	Màu vàng	"	95.455	105.000	
	* Ngói Viglacera				DNTN Thu Đại Thành
	Ngói lợp chính (màu đỏ 01, màu xám 03)	Viên	14.545	16.000	Phủ men
	Ngói úp nóc	"	36.364	40.000	"
	Ngói rìa	"	31.818	35.000	"
	Ngói cuốn rìa	"	45.455	50.000	"
	Ngói mũi hài	"	3.636	4.000	"
	* Ngói Đồng Nai				
	Ngói 10 A1	Viên	18.545	20.400	Cty TNHH Đắc Thành
	Ngói nóc A1	"	25.355	27.891	
	Mũi hài	"	3.573	3.930	
	Gạch tàu	"	10.238	11.262	
2	Bột trét, sơn các loại:				
	* Sơn Dolux				Cty TNHH MTV Ngô Gia Giầy chứng nhận hợp chuẩn số HT.012.15.20 từ ngày 13/7/2015 đến ngày 13/7/2018
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Kg	68.939	75.833	
	Sơn lót kháng kiềm chống phèn ngoại thất	"	79.545	87.500	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	"	55.303	60.833	
	Sơn bóng nội thất loại 1	"	76.624	84.286	
	Sơn nội thất	"	46.212	50.833	
	Sơn nội thất kinh tế	"	16.364	18.000	
	Sơn bóng ngoại thất loại 1	"	109.091	120.000	
	Sơn ngoại thất	"	47.348	52.083	
	Sơn ngoại thất kinh tế	"	27.972	30.769	
	Sơn chống thấm sàn bê tông	"	115.909	127.500	
	* Sơn Joton				Cty CP L. Q Joton Cần Thơ
	Bột trét ngoại thất Joton	Kg	8.898	9.788	
	Bột trét nội thất Joton	"	6.068	6.675	
	Sơn nước nội thất Joton Aroma	"	92.405	101.646	
	Sơn nước nội thất Joton Newfa	"	51.702	56.872	



Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Sơn nước ngoại thất Joton Aroma	"	162.037	178.241	
	Sơn nước ngoại thất Joton Jony	"	129.251	142.176	
	Sơn lót chống kiềm gốc dầu	"	149.145	164.060	
	* Sơn Behr				Giấy chứng nhận hợp quy số 100/2014/DNSX-VLXD từ ngày 01/12/2014 đến ngày 30/11/2017
	Bột trét nội thất	Kg	6.245	6.870	
	Bột trét ngoại thất	"	8.518	9.370	
	Sơn nội thất Behr-Silky Max	"	35.409	38.950	
	Sơn nội thất Behr-Perfect Satin	"	117.409	129.150	
	Sơn ngoại thất Behr-Classic Ext	"	50.336	55.370	
	Sơn lót nội thất Behr-Alkali Primer Int	"	58.327	64.160	
	Sơn lót ngoại thất Behr-Alkali Primer Ext	"	78.482	86.330	
	* Sơn Kenny				
	Sơn nội thất INT	Kg	28.182	31.000	
	Sơn ngoại thất EXT	"	67.273	74.000	
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Sealer	"	60.909	67.000	
	Bột trét nội thất INT	"	3.950	4.345	
	Bột trét ngoại thất EXT	"	4.800	5.280	
	* Sơn August				
	Bột trét nội thất	Kg	5.227	5.750	
	Bột trét ngoại thất	"	5.682	6.250	
	Sơn nội thất kinh tế August Sovie	"	28.800	31.680	
	Sơn ngoại thất kinh tế August Sovie	"	50.000	55.000	
	Sơn nội, ngoại thất August Sealer chống kiềm	"	68.455	75.300	
	Sơn ngoại thất August Nesta cao cấp siêu bóng	"	131.818	145.000	
	Sơn nội thất August Cagmen Izy cao cấp	"	75.757	83.333	
	* Sơn Nishu				
	Bột trét ngoại thất Topaz	Kg	7.136	7.850	
	Bột trét nội thất Topaz	"	5.364	5.900	
	Sơn ngoại thất Key	"	91.428	100.571	
	Sơn nội thất Amet	"	25.600	28.160	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Perid	"	66.364	73.000	
	Sơn lót chống kiềm nội thất Crysin	"	48.109	52.920	
	* Sơn Valspar				Giấy chứng nhận hợp quy số: 11-14 từ ngày 17/03/2014 đến 16/03/2017
	Bột trét ngoại thất Spanyc Cem S502	Kg	8.800	9.680	DNTT Hữu Trân
	Sơn lót Beaty Sealer V9833	"	81.000	89.100	"
	Sơn phủ nội thất Everclean V9854	"	98.000	107.800	"
	Sơn phủ ngoại thất Solarshield V9856	"	190.000	209.000	"
	Sơn dầu Sennes V1823	"	130.000	143.000	"
	* Sơn Jotun				

định

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Bột trét nội ngoại thất Putty Exterior	Kg	9.091	10.000	
	Sơn nội thất Jotaplast	"	37.273	41.000	
	Sơn ngoại thất Jotatough Hishield	"	90.000	99.000	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Jotashield Primer	"	82.727	91.000	
	Sơn lót chống kiềm nội thất Jotasealer 03	"	66.364	73.000	
	* Sơn Toa				
	Bột trét nội ngoại thất Homecote	Kg	5.727	6.300	
	Sơn nội thất Seasons Int	"	39.182	43.100	
	Sơn ngoại thất Supertech pro ext	"	40.091	44.100	
	Sơn lót chống kiềm Supertech pro sealer	"	40.182	44.200	
	Sơn lót gốc dầu Seasons contact sealer	"	134.727	148.200	
	Sơn lót chống rỉ Homecote	"	39.182	43.100	
	* Sơn Nippon				Giấy chứng nhận hợp quy số: 53-12 (NIPPON-3/MR1-2013) từ ngày 20/11/2013 đến 07/11/2015
	Bột trét ngoại thất WeatherGard Skimcoat	Kg	6.990	7.689	
	Bột trét nội thất Skimcoat	"	5.610	6.171	
	Sơn ngoại thất SuperGard	"	86.747	95.422	
	Sơn ngoại thất SuperMatex	"	54.115	59.526	
	Sơn nội thất Matex	"	38.194	42.013	
	Sơn nội thất Vutex	"	21.756	23.932	
	Sơn chống kiềm ngoại thất WeatherGard Sealer	"	93.255	102.581	
	Sơn chống kiềm nội thất Odour-less Sealer	"	57.929	63.722	
	Sơn dầu Tilac	"	74.800	82.280	
	* Sơn Risen				Giấy chứng nhận hợp quy số: 46-13 từ ngày 19/11/2013 đến 18/11/2016
	Bột trét Risen ngoại thất	Kg	6.795	7.475	
	Bột trét Risen nội thất	"	5.163	5.679	
	Sơn lót Risen Falko	"	56.500	62.150	
	Sơn nội thất Risen Falko	"	75.232	82.755	
	Sơn ngoại thất Risen Falko	"	90.120	99.132	
	* Sơn Dutex				Giấy chứng nhận hợp quy số: 04-14 từ ngày 10/3/2014 đến 9/3/2017
	Bột trét nội thất Dutex-Vasty	Kg	5.750	6.325	
	Bột trét ngoại thất Dutex-Vasty	"	6.750	7.425	
	Sơn lót chống kiềm Dutex-Pep	"	111.667	122.834	
	Sơn nội thất Dutex-Pep Clean	"	68.400	75.240	
	Sơn ngoại thất Dutex-Pep	"	186.667	205.334	

đạt

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* Sơn Mykolor Grand				
	Bột trét nội thất	Kg	7.273	8.000	
	Bột trét ngoại thất	"	8.182	9.000	
	Sơn chống kiềm nội thất	"	74.545	82.000	
	Sơn chống kiềm ngoại thất	"	90.909	100.000	
	Sơn ngoại thất Ruby feel	"	145.455	160.000	
	Sơn nội thất Opal feel	"	62.273	68.500	
	* Sơn Modena				Giấy chứng nhận hợp quy số: 33.12 (Nero7-MR1-2014) từ ngày 25/7/2014 đến 23/7/2015
	Bột trét ngoại thất Owin	Kg			
	Bột trét nội thất Owin	"			
	Sơn nội thất Standard	"			
	Sơn ngoại thất Standard	"			
	Sơn lót chống kiềm Sealer	"			
	Sơn Shield Coat	"			
	* Sơn Kova				Giấy chứng nhận hợp quy No: 43/2013/DNSX-VLXD từ ngày 13/9/2013 đến 12/9/2016
	Bột trét nội thất	Kg	5.250	5.775	
	Bột trét ngoại thất	"	6.750	7.425	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất K-109	"	40.000	44.000	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất K-209	"	72.500	79.750	
	Sơn nước nội thất K-203	"	40.000	44.000	
	Sơn nước nội thất K-5500	"	75.000	82.500	
	Sơn nước ngoại thất K-625	"	55.000	60.500	
	Sơn chống thấm ngoại thất K-5501	"	85.000	93.500	
	Sơn chống thấm ngoại thất CT-04	"	120.000	132.000	
	* Sơn ICHI				Giấy chứng nhận hợp quy Số 12-14 (Ichi1-CD91-2015) từ ngày 04/5/2015 đến 09/4/2017
	Bột trét nội thất Topaz	Kg	4.545	5.000	
	Bột trét ngoại thất Topaz	"	6.000	6.600	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất Perid	"	45.455	50.000	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Perid	"	70.000	77.000	
	Sơn nước nội thất Mid	"	63.636	70.000	
	Sơn nước ngoại thất Key	"	104.545	115.000	
	Sơn chống thấm trộn xi măng Lock	"	95.455	105.000	

Định

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* Sơn Kingshield				Giấy chứng nhận hợp quy số: 48.13 (Sơn2-Mr1-2014) từ ngày 30/10/2014 đến 17/11/2016
	Bột trét nội thất	Kg	6.250	6.875	
	Bột trét ngoại thất	"	8.000	8.800	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất Challer CS	"	44.000	48.400	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Challer KS	"	66.800	73.480	
	Sơn nước nội thất KI	"	30.000	33.000	
	Sơn nước nội thất L3	"	44.000	48.400	
	Sơn nước ngoại thất GE	"	50.000	55.000	
	Sơn chống thấm ngoại thất C2	"	66.000	72.600	
	Sơn chống thấm ngoại thất S8	"	150.000	165.000	
3	Ván ép, tấm trần:	"			Cty TNHH Đức Thành
	Trần thạch cao (tấm thạch cao tiêu âm)	M ²	320.000	352.000	bao gồm công lắp đặt, chưa bao gồm sơn nước
	Trần thạch cao (tấm thạch cao thường)	"	120.000	132.000	"
	Trần thạch cao 9mm, khung chìm Vĩnh Tường	"	110.000	121.000	"
	Trần thạch cao 9mm, dán PVC khung nổi Vĩnh Tường	"	120.000	132.000	"
	Trần thạch cao 9mm đóng hộp khung Vĩnh Tường	"	120.000	132.000	"
	Tấm ốp nhôm Aluminium Alcotop	"	1.400.000	1.540.000	bao gồm lắp đặt, VC
	Mặt dựng nhôm Alumium Triệu Chen (tấm 3mm hệ PE)	"	500.000	550.000	"
	Mặt dựng nhôm Alumium Triệu Chen (tấm 3mm hệ sơn Polyete PVDF)	"	663.636	730.000	"
	Tấm trần kim loại nhôm Austrong Lay-in-T Black 600x600x0.6mm	"	480.000	528.000	"
	Hệ trần nhôm Austrong Lay-in-T Black 600x600x0.7mm	"	520.000	572.000	"
	Hệ trần nhôm Austrong Lay-in-T Black 600x600x0.8mm	"	607.000	667.700	"
	Hệ trần nhôm Multi B180x0.6mm	"	440.000	484.000	"
	Tấm trần kim loại nhôm Austrong Ceell 100x100x0.5mm	"	563.636	620.000	"
	Tấm trần kim loại nhôm Austrong G200 chịu gió	"	463.636	510.000	"
	Vách ngăn vệ sinh tấm Compact	"	1.500.000	1.650.000	"
	* Trần Vĩnh Tường				
	Trần chìm khung Vĩnh Tường-Tika thanh VTC-Tika4000, thanh chính @800mm, thanh phụ @406mm, tấm thạch cao Gyproc dày 9mm	M ²	105.762	116.338	chưa bao gồm công lắp đặt

Đinh

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Trần chìm khung Vĩnh Tường-Alpha thanh VTC-Alpha4000, thanh chính @1000mm, thanh phụ @406mm, tấm thạch cao Gyproc chống ẩm dày 9mm	"	129.421	142.363	"
	Trần chìm khung Vĩnh Tường-Basi thanh chính VTC-Basi3050 @1000mm, thanh phụ VTC-Alpha4000@406mm, tấm thạch cao Gyproc chống ẩm dày 9mm	"	122.196	134.416	"
	Trần nổi Vĩnh Tường Topline thanh chính VTC-Topline3660 @1220mm, thanh phụ VTC-Topline 1220,610; tấm trần nhôm Skymetal 600x600x0,6	"	289.249	318.174	"
	Trần nổi Vĩnh Tường Topline thanh chính VTC-Topline3660 @1220mm, thanh phụ VTC-Topline 1220,610; tấm thạch cao Gyproc chống ẩm dày 9mm phủ PVC	"	150.577	165.635	"
	Tấm trần nhựa ghép Vạn Hạnh 0,2m (HD 0,18m)	Mét	7.000	7.700	
	Nẹp góc 3 phân, dài 4m	Cây	8.000	8.800	
	Nẹp góc 5 phân, dài 4m	"	15.000	16.500	
4	Cửa Nhôm, vách ngăn:				
	* Cửa nhựa lõi thép u.PVC (Chưa có phụ kiện, lõi thép dày 1.2mm)				Cty TNHH Xuân Tấn II
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kính suốt 5ly	M ²	1.400.000	1.540.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay kính suốt 5 ly	"	1.500.000	1.650.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt kính suốt 5 ly	"	1.500.000	1.650.000	
	Cửa sổ 3 cánh, 2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định kính suốt 5 ly	"	1.400.000	1.540.000	
	Cửa sổ 4 cánh, 2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định kính suốt 5 ly	"	1.400.000	1.540.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay kính suốt 5 ly	"	1.650.000	1.815.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính suốt 5 ly	"	1.650.000	1.815.000	
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính suốt 5 ly	"	1.650.000	1.815.000	
	Vách kính cố định	"	1.250.000	1.375.000	
	Phụ kiện cửa Euro Queen loại GU				
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	400.000	440.000	bánh xe, khóa bán nguyệt
	Cửa sổ 2 cánh mở quay	"	1.400.000	1.540.000	bản lề A, chốt đa điểm tay nắm
	Cửa sổ 1 cánh mở quay	"	650.000	715.000	"
	Cửa sổ 1 cánh mở hắt	"	450.000	495.000	bản lề A, hạn vị, tay nắm
	Cửa đi 1 cánh mở quay	"	1.850.000	2.035.000	bản lề 3D, khóa đơn điểm
	Cửa đi 1 cánh mở quay	"	2.300.000	2.530.000	bản lề 3D, khóa đa điểm
	Cửa đi 2 cánh mở quay	"	4.000.000	4.400.000	bản lề 3D, khóa đa điểm, chốt cánh phụ
	Cửa đi 4 cánh mở quay	"	7.100.000	7.810.000	"

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cửa đi 1 cánh mở trượt	"	1.650.000	1.815.000	bánh xe, khóa đa điểm
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	"	1.800.000	1.980.000	"
	Phụ kiện cửa Euro Queen loại GQ				
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	200.000	220.000	bánh xe, khóa bán nguyệt
	Cửa sổ 2 cánh mở quay	"	700.000	770.000	bàn lề A, chốt đa điểm tay nắm
	Cửa sổ 1 cánh mở quay	"	350.000	385.000	"
	Cửa sổ 1 cánh mở hất	"	300.000	330.000	bàn lề A, hạn vị, tay nắm
	Cửa đi 1 cánh mở quay khóa đơn điểm	"	1.000.000	1.100.000	bàn lề 3D, khóa đơn điểm
	Cửa đi 1 cánh mở quay khóa đa điểm	"	1.200.000	1.320.000	bàn lề 3D, khóa đa điểm
	Cửa đi 2 cánh mở quay khóa đa điểm	"	2.200.000	2.420.000	bàn lề 3D, khóa đa điểm, chốt cánh phụ
	Cửa đi 4 cánh mở quay khóa đa điểm	"	3.800.000	4.180.000	"
	Cửa đi 1 cánh mở trượt	"	1.000.000	1.100.000	bánh xe, khóa đa điểm
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	"	1.200.000	1.320.000	"
	* Cửa nhựa lõi thép SARAWINDOW (hệ thanh Shide - bao gồm phụ kiện, lõi thép dày 1,2mm)				
	Vách kính, KT 1m x 1m	M ²	1.881.000	2.069.100	TCVN 7451 - 2004
	Cửa sổ hai cánh mở trượt, KT 1,4m x 1,4m	"	2.207.000	2.427.700	"
	Cửa sổ hai cánh mở quay lật vào trong, KT 1,4m x 1,4m	"	3.149.000	3.463.900	"
	Cửa sổ hai cánh mở quay ra ngoài, KT 1,4x1,4	"	2.957.000	3.252.700	"
	Cửa sổ một cánh mở hất ra ngoài, KT 0,6mx1,4m	"	3.014.000	3.315.400	"
	Cửa đi thông phòng, ban công 1 cánh mở quay vào trong KT 0,9m x 2,2m	"	3.037.000	3.340.700	"
	Cửa đi thông phòng, ban công 2 cánh mở quay vào trong KT 1,4m x 2,2m	"	3.542.000	3.896.200	"
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài KT 1,4m x 2,2m	"	3.954.000	4.349.400	"
	Cửa đi 2 cánh mở trượt KT 1,6m x 2,2m	"	3.724.000	4.096.400	"
	* Cửa nhựa lõi thép Tilawindow (hệ thanh Zhongcai, phụ kiện GQ, lõi thép dày 1,2mm)				
	Vách kính KT: 1m x 1m, kính trắng 5mm	M ²	1.850.000	2.035.000	
	Cửa sổ lùa hai cánh KT: 1,4m x 1,4m, PK: khóa bán nguyệt, bánh xe, kính trắng 5mm	"	2.280.000	2.508.000	
	Cửa sổ hai cánh mở quay KT: 1,4m x 1,4m, PK: khóa đa điểm, bàn lề chữ A, kính trắng 5mm	"	2.820.000	3.102.000	
	Cửa sổ một cánh mở hất KT: 0,6m x 1,4m, PK: khóa đa điểm, bàn lề chữ A, kính trắng 5mm	"	3.550.000	3.905.000	

Handwritten signature

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cửa đi thông phòng ban công một cánh mở quay KT: 0,9m x 2,2m, PK: khóa đơn điểm, bản lề 3D, kính trắng 5mm	"	3.590.000	3.949.000	
	Cửa đi chính hai cánh mở quay KT: 1,4m x 2,2m PK: khóa đa điểm, bản lề 3D, kính trắng 5mm	"	4.010.000	4.411.000	
	Cửa đi bốn cánh mở quay KT: 2,88m x 2,4m PK: khóa đơn điểm bản lề 3D, kết hợp bản lề bướm, shut ngăn, kính trắng 5mm	"	4.010.000	4.411.000	
	Cửa đi hai cánh bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện VVP, chưa bao gồm tay nắm	"	1.960.000	2.156.000	tay nắm bằng Inox 304, H=600 cấp 330.000đ đã có VAT
	* Cửa nhựa lõi thép (phụ kiện GQ, lõi thép dày 1,5mm)				Cty TNHH MTV Trung Quang Windows
	Cửa sổ hai cánh mở trượt kính dày 5mm, thanh nhựa Builed	M ²	1.640.000	1.804.000	
	Cửa sổ hai cánh mở quay hoặc hất kính dày 5mm, thanh nhựa Builed	"	2.130.000	2.343.000	
	Cửa đi mở quay một hoặc hai cánh kính dày 5mm, thanh nhựa Builed	"	2.560.000	2.816.000	
	Vách kính cố định kính trắng 5mm, thanh nhựa Builed	"	1.380.000	1.518.000	
	* Cửa Eurowindow				
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí khóa bấm	M ²	2.794.336	3.073.770	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay + lật), kính trắng 5mm, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU Unijet	"	4.596.004	5.055.604	
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong kính trắng 5mm, thanh chốt đa điểm, 2 tay nắm, bản lề-hãng roto, ổ khóa-hãng Winkhaus	"	5.871.012	6.458.113	
	Cửa đi chính 2 cánh mở trượt kính 5mm, thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm GU, ổ khóa Winkhaus	"	3.963.184	4.359.502	
5	Cửa sắt, cửa nhôm, vách kính:				Cty TNHH Xuân tấn II
	Cửa sắt kéo có lá, sơn tĩnh điện	M ²	518.182	570.000	Đặt GC, kể cả khung sắt
	Cửa sắt kéo không lá, sơn tĩnh điện	"	468.182	515.000	Đặt GC, kể cả khung sắt
	Cửa sắt kéo có lá	"	863.636	950.000	Lọai < 8m2 (cơ sở siêu tiến)
	Cửa sắt kéo không lá	"	781.818	860.000	Lọai < 8m2 (cơ sở siêu tiến)
	Cửa sắt kéo có lá	"	745.455	820.000	Lọai > 8m2 (cơ sở siêu tiến)
	Cửa sắt kéo không lá	"	681.818	750.000	Lọai > 8m2 (cơ sở siêu tiến)
	Cửa đi pano kính sắt đặt gia công	"	709.091	780.000	V40xV40 khóa và phụ liệu chưa kể kính
	Cửa sổ kính sắt, lùa, mở V40x40x2	"	436.364	480.000	chưa kể kính và khuôn bông bảo vệ

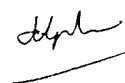
Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Cửa sổ kính sắt, lật V30x30x2	"	472.727	520.000	
	Cánh cổng hàng rào dầy 40x40	"	654.545	720.000	Thép hình song D14 bọc tol 1 ly
	Cánh cổng hàng rào bản lẻ 40x40	"	590.909	650.000	"
	Cửa đi nhôm trắng khung C100 kính dày 5mm (thanh nhôm hiệu Tungshin)	M ²	909.091	1.000.000	
	Cửa đi nhôm trắng khung C70 kính dày 5mm (thanh nhôm hiệu Tungshin)	"	772.727	850.000	
	Cửa đi nhôm màu khung C100 kính dày 5mm (thanh nhôm hiệu Tungshin)	M ²	954.545	1.050.000	
	Cửa đi nhôm màu khung C70 kính dày 5mm (thanh nhôm hiệu Tungshin)	"	800.000	880.000	
	Cửa sổ nhôm lùa (thanh nhôm kính hiệu Tungshin)				bao gồm kính (trắng), phụ liệu, bánh xe đồng thau
	Nhôm trắng khung C70 kính dày 5mm	M ²	600.000	660.000	"
	Nhôm màu khung C70 kính dày 5mm	"	618.182	680.000	"
	Vách kính khung nhôm trắng (thanh nhôm hiệu Tungshin)				kể cả kính (trắng), phụ liệu
	Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính > 0,5m	M ²	518.182	570.000	"
	Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính < 0,5m	"	554.545	610.000	"
	Vách kính khung nhôm màu (thanh nhôm hiệu Tungshin)				kể cả kính (trắng), phụ liệu
	Vách kính nhôm màu C70 - ô kính > 0,5m	M ²	572.727	630.000	"
	Vách kính nhôm màu C70 - ô kính < 0,5m	"	609.091	670.000	"
	Vách kính cố định kính trắng cường lực 8mm, thanh Xingfa	"	1.500.000	1.650.000	Cty TNHH Thanh Tâm
6	Cửa nhựa, lapong nhựa Cty TNHH Vạn Hạnh:				
	Cửa nhựa thường 0,75 x 1,9m	Bộ	245.000	269.500	
	Cửa nhựa thường 0,8 x 2m	"	275.000	302.500	
	Cửa nhựa cao cấp 0,75 x 1,9m	"	395.000	434.500	
	Cửa nhựa cao cấp 0,8 x 2m	"	425.000	467.500	
	Cửa tấm (cánh) 0,65x1,8m	"	150.000	165.000	
	* Kính xây dựng				
	Màu trắng dày 5ly	M ²	140.909	155.000	
	Màu trà dày 5ly	"	207.273	228.000	
7	Ống nhựa PVC:				
	* Ống nhựa uPVC Đệ Nhất				Giấy chứng nhận hợp chuẩn số: 20-13 ISO 1452-2:2009 từ ngày 26/4/2013 đến ngày 25/4/2016
	Ø 21 x 1,7mm	Mét	6.200	6.820	
	Ø 27 x 1,9mm	"	8.800	9.680	
	Ø 34 x 2,1mm	"	12.300	13.530	

Định

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Ø 42 x 2,1mm	"	16.400	18.040	
	Ø 49 x 2,5 mm	"	21.400	23.540	
	Ø 60 x 2,5mm	"	26.800	29.480	
	Ø 90 x 3,0mm	"	48.800	53.680	
	Ø 114 x 3,5 mm	"	70.600	77.660	
	Ø 168 x 4,5mm	"	135.800	149.380	
	* Ống Nhựa uPVC Minh Hùng				
	Ø 21 x 1,6mm	Mét	5.900	6.490	
	Ø 27 x 1,8mm	"	8.300	9.130	
	Ø 34 x 2,0mm	"	11.700	12.870	
	Ø 42 x 2,1mm	"	15.500	17.050	
	Ø 49 x 2,4 mm	"	20.600	22.660	
	Ø 60 x 2,5mm	"	27.800	30.580	
	Ø 90 x 2,9mm	"	46.500	51.150	
	Ø 114 x 3,2 mm	"	65.300	71.830	
	Ø 75 x 1,8mm	"	27.600	30.360	
	Ø 140 x 2,2mm	"	61.900	68.090	
	Ø 160 x 4,7mm	"	145.700	160.270	
	Ø 200 x 3,2 mm	"	126.500	139.150	
	Ø 225 x 4,4mm	"	211.000	232.100	
	Co 21	"	1.900	2.090	
	Co 27	"	2.682	2.950	
	* Ống nhựa uPVC Bình Minh				
	Ø 21 x 3mm	Mét	10.500	11.550	Tiêu chuẩn BS 3505:1968
	Ø 27 x 3mm	"	13.700	15.070	
	Ø 34 x 3mm	"	17.500	19.250	
	Ø 42 x 3mm	"	22.500	24.750	
	Ø 49 x 3mm	"	26.200	28.820	
	Ø 60 x 3mm	"	32.900	36.190	
	Ø 90 x 3mm	"	49.300	54.230	
	Ø 130 x 5mm	"	118.500	130.350	
	* Ống Nhựa uPVC Tân Tiến				
	Ø 27 x 1,8mm	"	8.750	9.625	
	Ø 49 x 2,4 mm	"	21.350	23.485	
	Ø 60 x 2,8mm	"	31.150	34.265	
	Ø 114 x 7,0 mm	"	152.700	167.970	
	Ø 168 x 7,3mm	"	226.700	249.370	
	Ø 220 x 8,7mm		352.500	387.750	
	* Ống HDPE Tân Tiến				
	Ø 110 x 6,6mm	Mét	146.400	161.040	
	Ø 160 x 9,5mm	"	306.000	336.600	
	Ø 225 x 13,4mm	"	605.800	666.380	
	Ø 315 x 18,7mm	"	1.181.200	1.299.320	
	Ø 400 x 23,7mm	"	1.899.900	2.089.890	
8	Bồn nước:				
	* Bồn nhựa Đại Thành				Cty TNHH Trường Khang

Handwritten signature

Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Bồn 500 lít đứng	Cái	954.545	1.050.000	
	Bồn 500 lít nằm	"	1.227.273	1.350.000	
	Bồn 1000 lít đứng	"	1.636.364	1.800.000	
	Bồn 1000 lít nằm	"	2.263.636	2.490.000	
	Bồn 1500 lít đứng	"	2.263.636	2.490.000	
	Bồn 1500 lít nằm	"	4.409.091	4.850.000	
	Bồn 2000 lít đứng	"	2.927.273	3.220.000	
	Bồn 2000 lít nằm	"	5.500.000	6.050.000	
	* Bồn Inox Đại Thành				Cty TNHH Trường Khang
	Bồn 500 lít đứng	Cái	2.090.909	2.300.000	
	Bồn 500 lít nằm	"	2.254.545	2.480.000	
	Bồn 1000 lít đứng	"	3.409.091	3.750.000	
	Bồn 1000 lít nằm	"	3.627.273	3.990.000	
	Bồn 1500 lít đứng	"	5.181.818	5.700.000	
	Bồn 1500 lít nằm	"	5.436.364	5.980.000	
	Bồn 2000 lít đứng	"	6.909.091	7.600.000	
	Bồn 2000 lít nằm	"	7.172.727	7.890.000	
9	Thiết bị vệ sinh:				
	* Sứ American Standard				Cty TNHH Trường Khang
	Xí bệt 1 khối VF-2024	Bộ	4.545.455	5.000.000	
	Xí bệt 2 khối VF-2013	"	2.454.545	2.700.000	
	Xí xôm VF-0100	"	290.909	320.000	
	Chân Lavabo treo VF-0741	"	390.909	430.000	
	Lavabo VF-0969	"	436.364	480.000	
	Lavabo VF-0800	"	481.818	530.000	
	* Sứ Viglacera				DNTN Thu Đại Thành
	Xí bệt, xả tay gạt (VI77)	Bộ	1.181.818	1.300.000	"
	Xí bệt, xả 2 nhấn (VI66)	"	1.363.636	1.500.000	"
	Xí bệt liền khối, xả 2 nhấn (BL5)	"	2.545.455	2.800.000	"
	Lavabo	Cái	272.727	300.000	"
	Tiểu nam	"	272.727	300.000	"
	Dây xịt vệ sinh	Bộ	136.364	150.000	"
	Xí xôm + Thùng nước treo	"	872.727	960.000	"
10	Máy điều hòa không khí:				
	Máy lạnh LG 1HP-2 cục	Bộ	6.200.000	6.820.000	
	Máy lạnh LG 1,5HP-2 cục	"	7.645.455	8.410.000	
	Máy lạnh LG 2HP-2 cục	"	11.963.636	13.160.000	
	Máy lạnh Mitsu 1HP-2 cục	"	6.544.545	7.199.000	
	Máy lạnh Mitsu 1,5HP-2 cục	"	8.362.727	9.199.000	
	Máy lạnh Toshiba 1HP-2 cục	"	8.318.182	9.150.000	
	Máy lạnh Toshiba 1,5HP-2 cục	"	10.318.182	11.350.000	
	Máy lạnh Toshiba 2HP-2 cục	"	14.181.818	15.600.000	
	Máy lạnh Panasonic 1HP-2 cục	"	7.271.818	7.999.000	
	Máy lạnh Panasonic 1,5HP-2 cục	"	8.681.818	9.550.000	
	Máy lạnh Panasonic 2HP-2 cục	"	13.180.909	14.499.000	
	Máy lạnh Sanyo 1HP-2 cục	"	5.990.909	6.590.000	



Số TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Máy lạnh Sanyo 1,5HP-2 cục	"	7.263.636	7.990.000	
	Máy lạnh Samsung 1HP-2 cục	"	6.263.636	6.890.000	
	Máy lạnh Samsung 1,5HP-2 cục	"	7.685.455	8.454.000	
	Máy lạnh Samsung 2HP-2 cục	"	11.478.182	12.626.000	
	Máy lạnh Sharp 1HP-2 cục	"	5.908.182	6.499.000	
	Máy lạnh Sharp 1,5HP-2 cục	"	8.635.455	9.499.000	
	Ống đồng đk 6mm	Mét	72.727	80.000	Dùng cho máy 1HP
	Ống đồng đk 8mm	"	90.909	100.000	Dùng cho máy 1,5 - 2HP



PHỤ LỤC 3
ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI NƠI SẢN XUẤT
 Kèm theo công bố số: 916 / CB-SXD ngày 06/10/2015

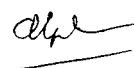
SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
1	<u>Xi măng các loại:</u>				
	* Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương				
	Cement Hà Tiên PCB30	Kg	1.164	1.280	QCVN 16-1:2011/BXD Giấy chứng nhận hợp quy Số QC 0520-12-00 ngày 30/7/2012 đến ngày 29/7/2015
	Cement Hà Tiên PCB40	"	1.273	1.400	"
	PCB 40 Vicem Hà Tiên	"	1.436	1.580	QCVN 16-1: 2011 Giấy chứng nhận hợp quy từ ngày 11/9/2013 đến ngày 23/10/2015
2	<u>Cát đen san lấp các loại:</u>				
	Cát đen san lấp	M ³	23.636	26.000	thị trấn Cái Dầu - Châu Phú-tỉnh An Giang
	Cát đen san lấp	"	27.273	30.000	Xã Tân Hòa - Phú Tân-tỉnh An Giang
	Cát đen san lấp	M ³	16.440	18.084	xã Vĩnh Hòa-thị xã Tân Châu; tỉnh An Giang
3	<u>Đá các loại:</u>				
	* Đá tại mỏ đá Trà Đước Lớn				Cty TNHH An Phát (Giá tại bãi, đã bao gồm chi phí xúc ban lên phương tiện)
	Đá 1x2 (sàng 27) loại 1	M ³	209.091	230.000	
	Đá 1x2 (sàng 27) loại 1 QC	"	218.182	240.000	
	Đá 1x2 (sàng 27) loại 2	"	195.455	215.000	
	Đá 1x2 (sàng 19, 22, 25) loại 1	"	218.182	240.000	
	Đá 1x2 (sàng 19, 22, 25) loại 1 QC	"	227.273	250.000	
	Đá 1x2 (sàng 22, 25) loại 2	"	204.545	225.000	
	Đá 4x6, 5x7 loại 1	"	154.545	170.000	
	Đá 4x6, 5x7 đều loại 1	"	168.182	185.000	
	Đá 4x6, 5x7 loại 2	"	136.364	150.000	
	Đá 0x4 (sàng 25) loại 1	"	150.000	165.000	
	Đá 0x4 (sàng 37,5) loại 1	"	145.455	160.000	
	Đá 0x4 (sàng 25) loại 2	"	122.727	135.000	
	Đá 0x4 (sàng 37,5) loại 2	"	113.636	125.000	
	Đá mi sàng loại 1	"	140.909	155.000	
	Đá mi sàng loại 2	"	122.727	135.000	
	Đá mi bụi	"	95.455	105.000	

Đinh

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* Đá Hòn Sóc tại máy nghiền				Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, ban, vận chuyển lên xe của khách hàng)
	Đá mi bụi I	M ³	53.000	58.300	"
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	106.000	116.600	"
	Đá 0x4 loại I	"	145.000	159.500	"
	Đá 0x4 loại II	"	121.000	133.100	"
	Đá 0x4 loại III	"	88.000	96.800	"
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"	243.000	267.300	"
	Đá 4x6 xay Bóp	"	185.000	203.500	"
	Đá 4x6 xay Thả	"	174.000	191.400	"
	Đá 2x4	"	187.000	205.700	"
	* Đá Hòn Sóc tại kho đá Hòn Sóc				Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, ban, vận chuyển xuống phương tiện thủy của khách hàng)
	Đá mi bụi I	M ³	63.000	69.300	"
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	106.000	116.600	"
	Đá 0x4 loại I	"	154.000	169.400	"
	Đá 0x4 loại II	"	130.000	143.000	"
	Đá 0x4 loại III	"	97.000	106.700	"
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"	252.000	277.200	"
	Đá 4x6 xay bóp	"	194.000	213.400	"
	Đá 4x6 xay thả	"	183.000	201.300	"
	Đá 2x4	"	196.000	215.600	"
	Đá 05x19	"	194.000	213.400	"
	Đá 10x19	"	201.000	221.100	"
	* Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao				Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, ban, vận chuyển xuống phương tiện thủy của khách hàng)
	Đá mi bụi I	M ³	69.300	76.230	"
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"	115.000	126.500	"
	Đá 0x4 loại I	"	161.000	177.100	"
	Đá 0x4 loại II	"	137.000	150.700	"
	Đá 0x4 loại III	"	108.000	118.800	"
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"	256.300	281.930	"
	Đá 4x6 xay bóp	"	194.300	213.730	"
	Đá 4x6 xay thả	"	183.300	201.630	"
	Đá 2x4	"	204.000	224.400	"
	Đá 05x19	"	202.000	222.200	"
	Đá 10x19	"	209.000	229.900	"

Đã

SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	* Đá An Giang khu vực Bà Đới				Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (theo bảng công bố giá VLXD số 2029/CBLS/XD-TC ngày 23/9/2015 của Liên Sở Xây dựng Tài chính An Giang)
	Đá 1x2 (lưới 29)	M ³	244.200	268.620	Giá bán tại bãi đá Láng Cháy thuộc xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (chưa bốc xuống phương tiện)
	Đá 2x4	"	233.200	256.520	
	Đá 4x6 xay	"	192.500	211.750	
	Đá 5x7 xay	"	190.300	209.330	
	Đá 0x4 xương (lưới 40)	"	199.100	219.010	
	Đá cấp phối 0x4 loại I	"	157.300	173.030	
	Đá mi bụi	"	74.800	82.280	
	* Đá Cô Tô				Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (theo bảng công bố giá VLXD số 2029/CBLS/XD-TC ngày 23/9/2015 của Liên Sở Xây dựng Tài chính An Giang)
	Đá 1x2 (lưới 29)	M ³	236.500	260.150	Giá bán xuống xà lan tại bến sông Cô Tô
	Đá 1x2 loại I (lưới 29)	"	242.000	266.200	
	Đá 2x4	"	231.000	254.100	
	Đá 4x6 xay	"	192.500	211.750	
	Đá 5x7 xay	"	190.300	209.330	
	Đá 0x4 xương (lưới 40)	"	180.400	198.440	
	Đá cấp phối 0x4 loại I	"	138.600	152.460	
	Đá mi bụi	"	56.100	61.710	
	* Đá An Giang Antraco				Cty TNHH Liên doanh Antraco (theo bảng báo giá VLXD số 2029/CBLS/XD-TC ngày 23/9/2015 của Liên Sở Xây dựng Tài chính An Giang)
	Đá 1x2 (sàng 22, 25, 28)	M ³	230.000	253.000	Giá tại bến cảng kênh Tám Ngàn, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn (xuống phương tiện đường thủy của khách hàng)
	Đá 1x2 (sàng 27)	"	215.000	236.500	
	Đá 2x4	"	190.000	209.000	
	Đá 4x6 loại I	"	170.000	187.000	
	Đá 5x7	"	167.000	183.700	



SỐ TT	TÊN VẬT LIỆU VÀ QUY CÁCH	Đơn vị	Đơn giá 9/2015 chưa VAT	Đơn giá 9/2015 có VAT	Tiêu chuẩn KT, Mã - Ký Hiệu và Ghi chú
	Đá 0x4 loại I	"	150.000	165.000	
	Đá mi bụi	"	120.000	132.000	
4	Gạch các loại:				
	* Gạch Tunnel Kiên Giang				TCVN 1450-2009 TCVN 1451-1998 theo công bố hợp chuẩn/hợp quy Số 01/CBHC-KBT ngày 10/10/2014
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180	Viên	1.091	1.200	Gạch ống mác 100
	Gạch thẻ 40x80x180	"	1.091	1.200	Gạch thẻ mác 125
	* Gạch không nung Kiên Giang				Cty CP Gạch không nung Kiên Giang
	Gạch thẻ 4x8x18 cm	Viên	1.036	1.140	
	Gạch 02 lỗ 8x8x18 cm	"	1.055	1.160	(gạch ống)
	Gạch 03 lỗ 8x18x36 cm	"	5.909	6.500	
	Gạch 03 lỗ 18x18x36 cm	"	8.418	9.260	
	* Gạch đá mài Terrazzo				Cty TNHH xây dựng Việt Phát
	Màu xám 40x40x3cm	M ²	133.637	147.001	Trên địa bàn TP. Rạch Giá
	Màu đỏ 40x40x3cm	"	140.909	155.000	
	Màu xanh 40x40x3cm	"	140.909	155.000	
	Màu nâu 40x40x3cm	"	140.909	155.000	
	Màu vàng 40x40x3cm	"	143.636	158.000	
	Màu trắng 40x40x3cm	"	150.000	165.000	
	Gạch hoa văn 40x40x3cm		159.091	175.000	
	Màu xám 40x40x4cm	"	157.273	173.000	
	Màu đỏ 40x40x4cm	"	166.346	182.981	
	Màu xanh 40x40x4cm	"	166.364	183.000	
	Màu nâu 40x40x4cm	"	166.364	183.000	
	Màu vàng 40x40x4cm	"	169.091	186.000	
	Màu trắng 40x40x4cm		177.273	195.000	
	Gạch hoa văn 40x40x4cm	"	187.273	206.000	

đuyệt